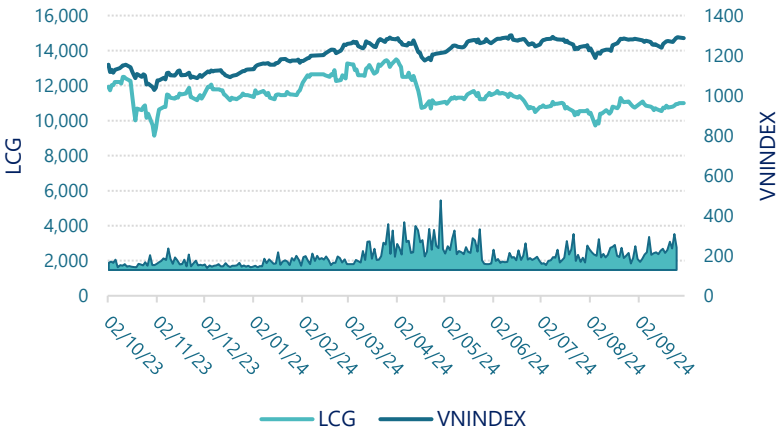
CTCP Lizen (HSX: LCG)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,501
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,141
SL cổ phiếu LH	193,090,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,794,110
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,124
P/E	13.3
EPS	825

DT thuần

Q3/24

654

tỷ VNĐ

QoQ: ▼90.0| -12.1%

YoY: ▲ 177| 37.1%

LN sau thuế

Q3/24

36.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.00| -16.0%

YoY: ▲ 12.4| 51.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

9.1%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

9T 2024

1,709

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 512| 42.8%

LN sau thuế

9T 2024

94.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.4| 71.7%

ROE

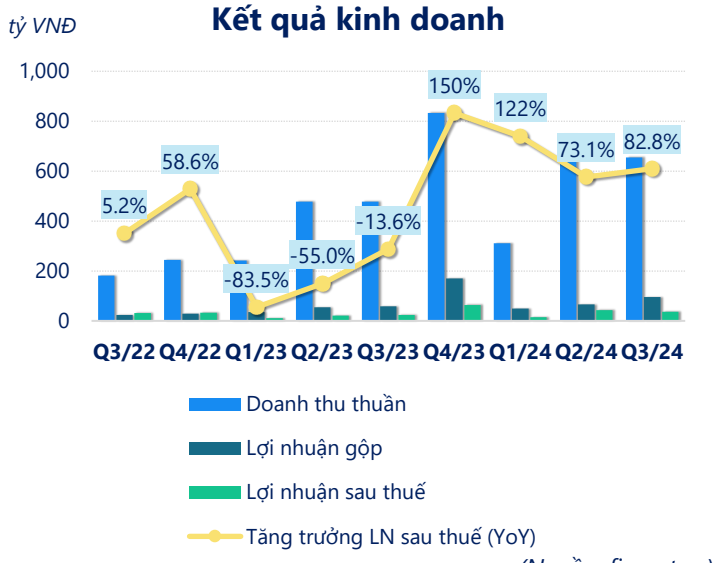
Q3/24

6.3%

+/- YoY: ▲ 2.9%

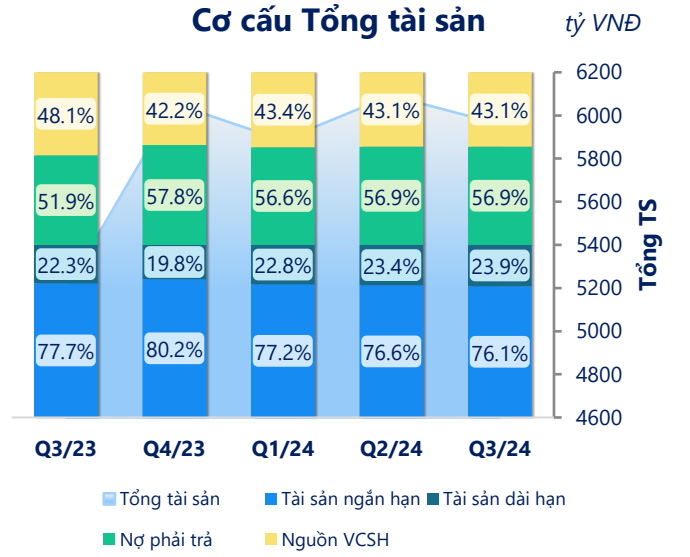
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



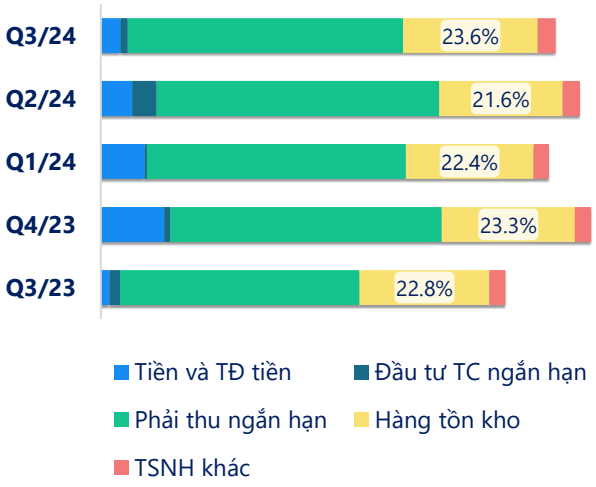
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



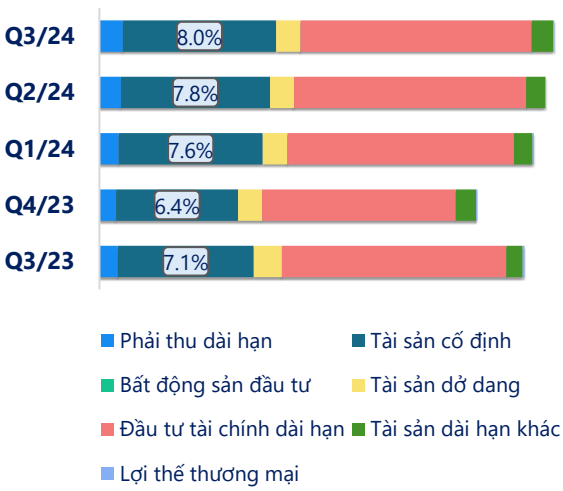
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



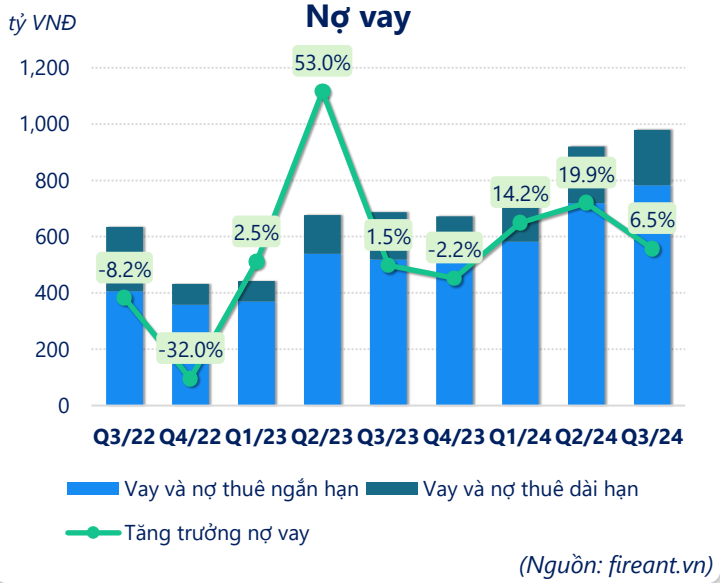
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



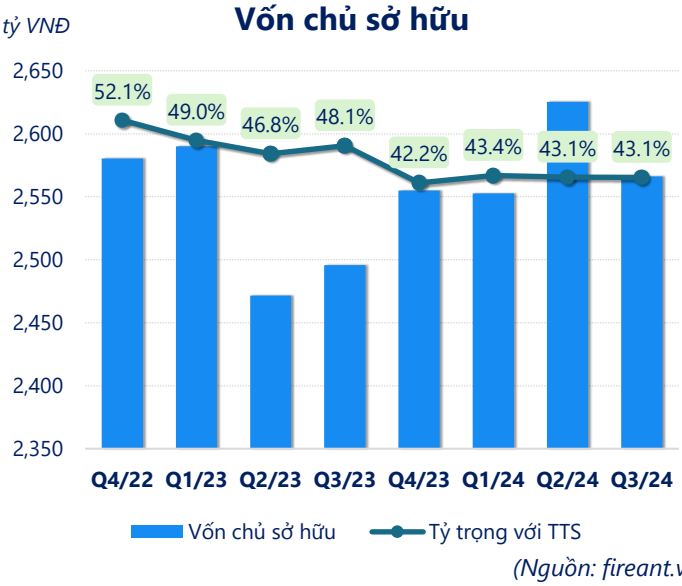
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



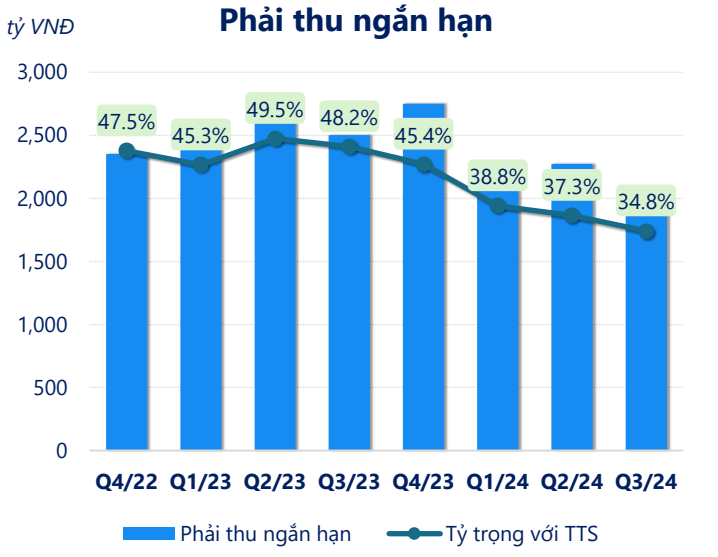
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



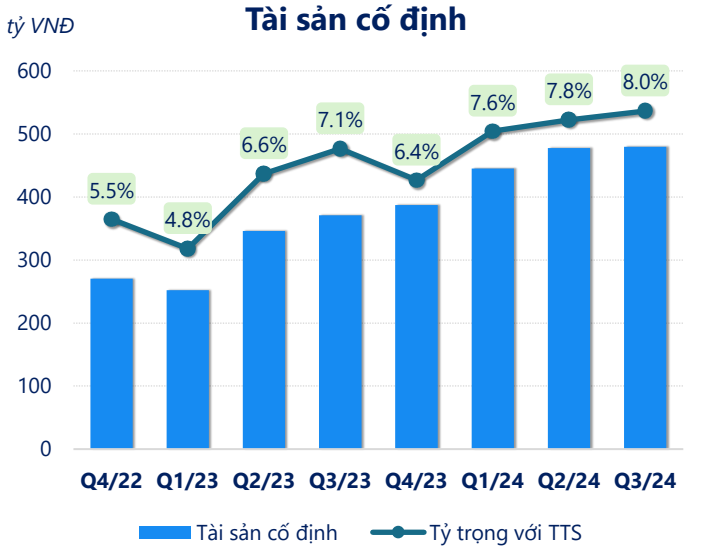
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



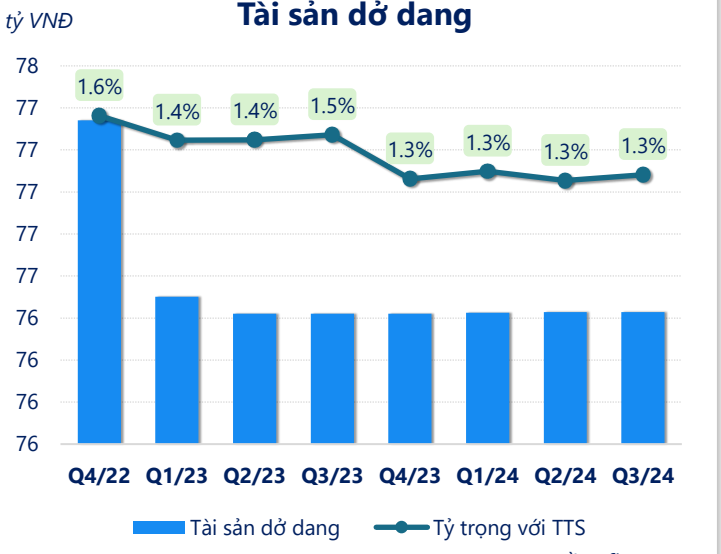
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



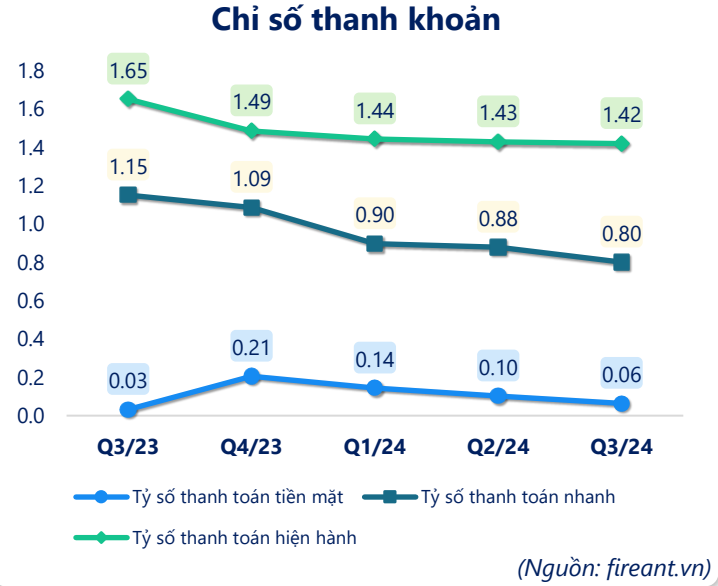
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



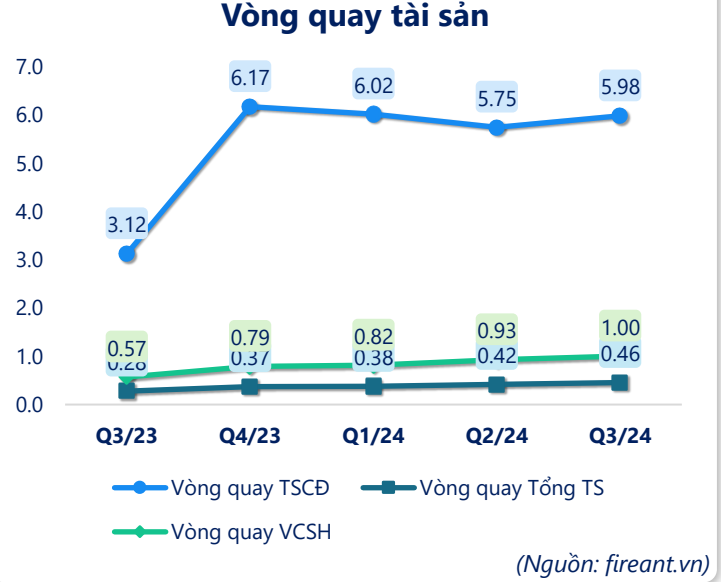
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**5,190**	**6,055**	**5,885**	**6,092**	**5,959**
Tài sản ngắn hạn	**4,032**	**4,853**	**4,543**	**4,664**	**4,537**
Tiền và tương đương tiền	78.2	671	452	334	204
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	64.6	26.5	202	208
Phải thu ngắn hạn	2,501	2,750	2,285	2,272	2,076
Hàng tồn kho	1,223	1,303	1,721	1,796	1,977
Tài sản ngắn hạn khác	163	64.0	59.8	59.7	71.6
Tài sản dài hạn	**1,158**	**1,202**	**1,342**	**1,428**	**1,423**
Phải thu dài hạn	49.8	53.0	59.4	68.4	73.1
Tài sản cố định	371	387	445	477	479
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	76.4	76.4	76.4	76.4	76.4
Đầu tư tài chính dài hạn	612	615	700	742	723
Tài sản dài hạn khác	44.6	65.5	56.8	60.4	67.5
Lợi thế thương mại	4.86	4.23	3.83	3.47	3.12
Nợ phải trả	**2,694**	**3,500**	**3,332**	**3,467**	**3,393**
Nợ ngắn hạn	**2,441**	**3,266**	**3,146**	**3,264**	**3,195**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	520	582	719	783
Phải trả người bán ngắn hạn	571	641	670	737	695
Nợ dài hạn	254	234	186	203	198
Vay và nợ thuê dài hạn	168	152	185	201	196
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,496**	**2,555**	**2,553**	**2,625**	**2,566**
Vốn chủ sở hữu	**2,496**	**2,555**	**2,553**	**2,625**	**2,566**
Vốn điều lệ	1,916	1,916	1,916	1,951	1,951
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)